

Số: 18/2022/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non
và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21 tháng 11 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015,*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 287/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về việc dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ học phí
đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố
Hà Nội năm học 2022-2023; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-VHXXH ngày 09 tháng 9
năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo
giải trình, tiếp thu số 331/BC-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội
đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội trên địa bàn các xã miền núi.

b) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông thuộc đối tượng được giảm học phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ (không bao gồm các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1) đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội; học viên thuộc đối tượng được giảm học phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội.

c) Các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội có đối tượng theo học quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này.

Các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này đã hưởng chế độ không phải đóng học phí, miễn học phí theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản liên quan sẽ không được hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Cơ chế hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ

a) Đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập: Mức hỗ trợ bằng 100% mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023 do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với hình thức học và vùng, cấp học.

b) Đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này đang theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục: Mức hỗ trợ bằng phần

học phí còn lại theo mức học phí năm học 2022-2023 do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với hình thức học và vùng, cấp học sau khi đã thực hiện chính sách giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản quy định khác có liên quan (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Trong trường hợp sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, Chính phủ ban hành quy định về việc giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022: Mức hỗ trợ bằng phần học phí còn lại theo mức học phí quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội năm học 2021-2022 tương ứng với hình thức học và vùng, cấp học sau khi đã thực hiện chính sách giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản quy định khác có liên quan

2. Thời gian hỗ trợ: Năm học 2022-2023 theo thời gian học sinh học thực tế.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách nhà nước theo phân cấp. Riêng năm 2022, từ nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố.

4. Phương thức thực hiện

a) Ủy ban nhân dân Thành phố giao và phân bổ dự toán kinh phí cho Sở Giáo dục và Đào tạo để giao dự toán kinh phí hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và thực hiện chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ đang theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (chi trả thông qua các cơ sở giáo dục).

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã giao và phân bổ dự toán kinh phí hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; giao và phân bổ dự toán kinh phí hỗ trợ học phí cho phòng giáo dục và đào tạo để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dân lập, tư thục trên địa bàn theo phân cấp quản lý (chi trả thông qua các cơ sở giáo dục).

5. Ngoài các nội dung chính sách nêu trên, đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng chế độ hỗ trợ có mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo tổ chức tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố về cơ chế hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 quy định tại Nghị quyết.

b) Chỉ đạo các quận, huyện, thị xã tổ chức rà soát, thực hiện chính sách hỗ trợ, đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đảm bảo việc thực hiện chính sách công khai, minh bạch, đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND TP; UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố, Công GTĐT Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

Phụ lục

MỨC HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM HỌC PHÍ THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP ĐĂNG THEO HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC DÂN LẬP, TƯ THỰC CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

| STT | Vùng/cấp học | Mức hỗ trợ năm học 2022-2023 | |
|------------|--|------------------------------|--------------------------|
| | | Hình thức học trực tiếp | Hình thức học trực tuyến |
| A | Đối với học sinh dân lập, tư thực đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP | | |
| I | Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các phường và thị trấn) | | |
| 1 | Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông | 90.000 | 68.000 |
| II | Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi) | | |
| 1 | Mầm non; Trung học cơ sở | 30.000 | 23.000 |
| 2 | Trung học phổ thông | 60.000 | 45.000 |
| III | Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã miền núi) | | |
| 1 | Mầm non; Trung học cơ sở | 15.000 | 11.000 |
| 2 | Trung học phổ thông | 30.000 | 23.000 |
| B | Đối với học sinh dân lập, tư thực đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP | | |
| I | Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các phường và thị trấn) | | |
| 1 | Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông | 150.000 | 113.000 |
| II | Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi) | | |
| 1 | Mầm non; Trung học cơ sở | 50.000 | 38.000 |
| 2 | Trung học phổ thông | 100.000 | 75.000 |
| III | Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã miền núi) | | |
| 1 | Mầm non; Trung học cơ sở | 25.000 | 19.000 |
| 2 | Trung học phổ thông | 50.000 | 38.000 |